



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "M.S.D.N: 0-0017284-CTCP", "CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI", and "ĐƯỜNG BIÊN-TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Bùi Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.734.625.443	131.584.142.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.265.632.727	63.911.646.446
1. Tiền	111	5	32.763.250.088	23.879.494.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.502.382.639	40.032.152.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.036.100.184	10.275.616.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.2	51.100.184	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.3	-	(37.210.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	9.985.000.000	9.985.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.005.312.778	47.008.253.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.977.651.374	43.880.329.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.488.383.236	1.311.711.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.539.278.168	1.816.213.193
IV. Hàng tồn kho	140		8.518.244.791	7.655.095.217
1. Hàng tồn kho	141	8	8.518.244.791	7.655.095.217
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.909.334.963	2.733.530.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.903.735.902	2.719.800.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8.131.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	5.599.061	5.599.061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.960.179.460	96.895.533.772
I. Tài sản cố định	220		89.495.685.328	77.190.465.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	84.787.970.828	72.478.314.228
- Nguyên giá	222		458.830.953.492	430.914.769.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.042.982.664)	(358.436.454.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.707.714.500	4.712.151.500
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.094.442.500)	(1.090.005.500)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.551.063.908	8.394.632.090
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.551.063.908	8.394.632.090
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.152.202.531	1.111.326.855
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.5	(647.797.469)	(688.673.145)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.761.227.693	10.199.109.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	6.761.227.693	10.199.109.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		216.694.804.903	228.479.676.184

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.833.405.776	89.861.947.871
I. Nợ ngắn hạn	310		71.579.932.728	75.538.474.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.529.606.287	16.279.113.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.460.630.384	1.017.370.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.475.462.383	4.745.947.559
4. Phải trả người lao động	314		34.204.767.854	43.955.717.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.914.391.394	1.835.349.606
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	30.554.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	4.211.825.372	3.161.430.647
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.783.249.054	4.512.991.350
II. Nợ dài hạn	330		14.253.473.048	14.323.473.048
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	14.253.473.048	14.323.473.048
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.861.399.127	138.617.728.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	130.861.399.127	138.617.728.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	40.515.754.178	33.441.085.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	9.964.242.092	24.795.240.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.964.242.092	24.795.240.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		216.694.804.903	228.479.676.184

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	593.867.781.862	532.382.731.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	593.867.781.862	532.382.731.953
4. Giá vốn hàng bán	11	21	538.984.746.474	496.440.450.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.883.035.388	35.942.281.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.068.593.776	17.178.022
7. Chi phí tài chính	22	23	535.798.356	406.231.119
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	14.316.112.429	11.738.929.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	28.746.142.928	11.339.742.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.353.575.451	12.474.556.884
11. Thu nhập khác	31	25	192.209.559	230.468.915
12. Chi phí khác	32	26	517.942	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		191.691.617	230.468.915
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.545.267.068	12.705.025.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.581.024.976	2.621.127.716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.964.242.092	10.083.898.083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.360	1.376

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.545.267.068	12.705.025.799
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	17.010.787.364	19.608.829.022
- Các khoản dự phòng	03	9,3,9,5	(78.085.676)	8.064.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(1.188.413.228)	(213.087.113)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.289.555.528	32.108.831.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.358.607.148	(8.379.855.317)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(863.149.574)	1.230.284.170
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.413.314.019)	6.091.273.471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.253.945.917	(147.398.942)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		276.725.816	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.910.747.551)	(3.472.017.202)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.334.022.074)	(961.192.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.657.601.191	26.469.925.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.918.438.782)	(1.720.145.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	186.363.636	195.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.100.514.941	17.178.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.631.560.205)	(1.507.058.342)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.672.054.705)	(10.978.958.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.672.054.705)	(10.978.958.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.646.013.719)	13.983.909.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.911.646.446	16.996.193.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		53.265.632.727	30.980.102.917

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2023 đến 30/6/2023.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49, đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy tính	Đã hết khấu hao
Tài sản vô hình khác	Đã hết khấu hao

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Phải trả người lao động

Phải trả người lao động tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh phần chênh lệch giữa quỹ tiền lương được trích dựa trên đơn giá kế hoạch mà Công ty đã giao cho từng loại hình kinh doanh bao gồm vận tải và xăng dầu, hàng hóa khác, dịch vụ khác và quỹ lương chi hàng tháng. Trong đó: đơn giá tiền lương được xác định căn cứ vào Quyết định về giao đơn giá tiền lương số 076/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 27/5/2022 và tờ trình về việc trích đơn giá tiền lương 6 tháng đầu năm 2023 ngày 20/6/2023; quỹ lương chi hàng tháng, đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động căn cứ theo Quyết định về quy chế quản lý và phân phối tiền lương số 15/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 15/11/2016 tối đa bằng 80% quỹ lương kế hoạch. Quỹ lương còn lại để chi thưởng, hỗ trợ lao động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

có mức lương thấp, bù đắp các tháng có sản lượng thấp,.... Quỹ tiền lương sẽ được quyết toán tại thời điểm cuối năm tài chính căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhiên liệu, chi phí theo chế độ cho người lao động, tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2022 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 017/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 06/4/2023.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và lãi do bán chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn của hàng hoá bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:

- Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
- Giá vốn kinh doanh gas và hàng hóa khác là trị giá của gas và hàng hóa khác đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, sắm lốp, bình điện; chi phí tiền lương, và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác, ...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở số nhỏ hơn giữa số dự phòng phải lập kỳ này so với số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết và ghi giảm chi phí tài chính;
- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch bán trong kỳ;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 33.

5. TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	397.323.187	1.535.224.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.318.521.948	20.744.413.249
Tiền đang chuyển (*)	1.047.404.953	1.599.856.494
Cộng	32.763.250.088	23.879.494.028

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	33.977.651.374	43.880.329.246
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.201.106.861	9.074.965.216
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.425.950.168</i>	<i>5.367.705.798</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.775.156.693</i>	<i>3.707.259.418</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.776.544.513	34.805.364.030
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30.825.521.077	40.225.243.596
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.121.367.349</i>	<i>5.336.647.521</i>
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.406.055.361</i>	<i>4.002.502.140</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.895.263.633</i>	<i>3.730.518.159</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>117.101.626</i>	<i>157.557.424</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.449.043.426</i>	<i>1.262.489.770</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>3.307.594.538</i>	<i>3.068.491.813</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.436.034.339</i>	<i>2.846.492.263</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>2.368.707.807</i>	<i>6.115.878.430</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.092.473.253</i>	<i>1.652.135.524</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>-</i>	<i>368.013.867</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.775.156.693</i>	<i>3.707.259.418</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>488.543.441</i>	<i>525.742.019</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>467.917.933</i>	<i>493.279.895</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>2.324.891.028</i>	<i>1.313.192.222</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.425.950.168</i>	<i>5.367.705.798</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>113.256.229</i>	<i>184.576.130</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>36.164.253</i>	<i>92.761.203</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.539.278.168	-	1.816.213.193	-
Phải thu về lãi tiền gửi	328.453.144	-	426.918.493	-
Tạm ứng	669.820.800	-	-	-
Phải thu khác	541.004.224	-	1.389.294.700	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.808.994.503	-	1.956.466.955	-
Công cụ, dụng cụ	212.139.029	-	168.385.749	-
Hàng hóa	6.497.111.259	-	5.530.242.513	-
Cộng	8.518.244.791	-	7.655.095.217	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN****9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND

9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000
9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương

30/6/2023**01/01/2023**

Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
---------------------	---------------	----------------	----------------------	---------------------	---------------	----------------	----------------------

9.2 Chứng khoán kinh doanhCông ty CP Sữa Hà Nội (HNM)
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)
Công ty CP Xi măng Đồng Bành

5.053	51.100.184	-	-	17.553	327.826.000	(37.210.000)	(37.210.000)
-	-	-	-	1.400	46.310.000	(37.210.000)	(37.210.000)
53	1.100.184	-	-	11.153	231.516.000	-	-
5.000	50.000.000	-	-	5.000	50.000.000	-	-

9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
--	---------------------------------	---------------------------------

Số dư đầu kỳTrích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng

(37.210.000)	(26.570.000)
-	(8.064.000)
37.210.000	-
-	-

Số dư cuối kỳ

-	(34.634.000)
---	--------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TÀI PETROLIMEX HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN****9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****30/6/2023**
VND**01/01/2023**
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	(647.797.469)		1.800.000.000	(688.673.145)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(647.797.469)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(647.797.469)	

9.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**
VND**Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**
VND

Số dư đầu kỳ	(688.673.145)	(676.339.542)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	40.875.676	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(647.797.469)	(676.339.542)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TÀI PETROLIMEX HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	49.026.296.238	6.826.236.603	374.086.978.965	975.257.268	430.914.769.074
Tăng trong kỳ	-	-	29.266.962.418	49.044.546	29.316.006.964
Mua sắm	-	-	29.266.962.418	49.044.546	29.316.006.964
Giảm trong kỳ	-	-	1.399.822.546	-	1.399.822.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.399.822.546	-	1.399.822.546
Tại 30/6/2023	49.026.296.238	6.826.236.603	401.954.118.837	1.024.301.814	458.830.953.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	27.795.197.572	6.181.436.507	323.501.879.920	957.940.847	358.436.454.846
Tăng trong kỳ	1.434.817.566	229.446.306	15.346.528.875	9.867.617	17.020.660.364
Khấu hao trong kỳ	1.420.507.566	229.446.306	15.346.528.875	9.867.617	17.006.350.364
Tăng khác (*)	14.310.000	-	-	-	14.310.000
Giảm trong kỳ	-	14.310.000	1.399.822.546	-	1.414.132.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.399.822.546	-	1.399.822.546
Giảm khác (*)	-	14.310.000	-	-	14.310.000
Tại 30/6/2023	29.230.015.138	6.396.572.813	337.448.586.249	967.808.464	374.042.982.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	21.231.098.666	644.800.096	50.585.099.045	17.316.421	72.478.314.228
Tại 30/6/2023	19.796.281.100	429.663.790	64.505.532.588	56.493.350	84.787.970.828

(*) : Tăng khác/Giảm khác là phân loại lại giá trị hao mòn lũy kế giữa các loại tài sản cố định.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 215.707.421.860 VND (tại ngày 01/01/2023 là 217.227.265.828 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	135.328.500	602.690.000	351.987.000	1.090.005.500
Tăng trong kỳ	4.437.000	-	-	4.437.000
Khấu hao trong kỳ	4.437.000	-	-	4.437.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	139.765.500	602.690.000	351.987.000	1.094.442.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	4.712.151.500	-	-	4.712.151.500
Tại 30/06/2023	4.707.714.500	-	-	4.707.714.500

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 và ngày 01/01/2023 là 954.677.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.394.632.090	6.003.047.544
Tăng trong kỳ	29.423.394.236	3.777.513.517
Mua sắm tài sản cố định	29.266.962.418	-
Xây dựng cơ bản	156.431.818	1.720.145.455
Sửa chữa tài sản cố định	-	2.057.368.062
Giảm trong kỳ	29.266.962.418	2.057.368.062
Kết chuyển sang tài sản cố định	29.266.962.418	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	2.057.368.062
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	8.551.063.908	7.723.192.999

(*) Chi tiết:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
Cửa hàng xăng dầu Đại Áng [1]	7.179.979.817	7.023.547.999
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho văn phòng Công ty	70.239.091	70.239.091
Phần mềm quản trị nguồn lực	1.274.520.000	1.274.520.000
Cộng	8.551.063.908	8.394.632.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
13.1 Ngắn hạn	1.903.735.902	2.719.800.413
Chi phí bảo hiểm vật chất	804.193.838	1.053.684.582
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	483.582.863
Chi phí khác	1.099.542.064	1.182.532.968
13.2 Dài hạn	6.761.227.693	10.199.109.099
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	279.513.467	-
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	6.011.550.492	7.640.803.232
Chi phí sửa chữa TSCĐ	415.078.399	409.465.329
Chi phí khác	55.085.335	2.148.840.538

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.529.606.287	8.529.606.287	16.279.113.902	16.279.113.902
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.940.986.536	4.940.986.536	9.395.053.073	9.395.053.073
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>2.779.951.731</i>	<i>2.779.951.731</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>8.792.246.819</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải Việt Hằng</i>	<i>944.984.805</i>	<i>944.984.805</i>	<i>602.806.254</i>	<i>602.806.254</i>
<i>Công ty TNHH TM & DV Vinh Anh</i>	<i>1.216.050.000</i>	<i>1.216.050.000</i>	-	-
Các đối tượng khác	3.588.619.751	3.588.619.751	6.884.060.829	6.884.060.829
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.605.432.792	3.605.432.792	10.475.350.286	10.475.350.286
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>2.779.951.731</i>	<i>2.779.951.731</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>8.792.246.819</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>54.484.100</i>	<i>54.484.100</i>	<i>34.516.800</i>	<i>34.516.800</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>387.949.549</i>	<i>387.949.549</i>	<i>27.869.966</i>	<i>27.869.966</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>291.883.300</i>	<i>291.883.300</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>48.156.862</i>	<i>48.156.862</i>	<i>74.035.085</i>	<i>74.035.085</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>43.007.250</i>	<i>43.007.250</i>	-	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	-	-	<i>24.936.912</i>	<i>24.936.912</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh</i>	-	-	<i>1.521.744.704</i>	<i>1.521.744.704</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	7.914.391.394	1.835.349.606
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	420.164.613	853.082.178
Chi phí bình điện	126.569.698	73.372.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên	321.807.735	258.627.000
Chi phí chế độ cho người lao động	3.372.584.320	-
Tiền thuê đất	2.400.000.000	-
Chi phí khác	1.273.265.028	650.268.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.228.786.943	10.182.945.153	9.886.835.599	1.524.896.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.946.993.562	2.581.024.976	4.910.747.551	617.270.987
Thuế thu nhập cá nhân (*)	564.567.993	3.163.262.008	3.400.134.163	327.695.838
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.746.741.258	2.746.741.258	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	4.740.348.498	18.685.973.395	20.956.458.571	2.469.863.322
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	4.745.947.559			2.475.462.383
16.2 Phải thu	5.599.061			5.599.061

(*): Số thuế thu nhập cá nhân đã thực nộp trong kỳ bao gồm: số thực nộp được ghi thu vào ngân sách Nhà nước là 2.823.247.212 VND và điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế năm 2022 còn phải nộp sau quyết toán là 523.002.850 VND.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	4.211.825.372	3.161.430.647
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	-
Kinh phí công đoàn	1.045.004.776	832.095.862
Cổ tức phải trả	1.511.160.305	1.381.060.333
Phải trả, phải nộp khác	1.645.480.623	948.274.452
17.2 Dài hạn	14.253.473.048	14.323.473.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.253.473.048	14.323.473.048

(*) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
Tại ngày 01/01/2023	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	33.441.085.128	24.795.240.328	138.617.728.313		
Tăng trong kỳ	-	-	-	7.074.669.050	9.964.242.092	17.038.911.142		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.964.242.092	9.964.242.092		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.074.669.050	-	7.074.669.050		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	24.795.240.328	24.795.240.328		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.795.240.328	24.795.240.328		
Tại ngày 30/6/2023	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	40.515.754.178	9.964.242.092	130.861.399.127		

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000	37.413.260.000	-
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000	35.856.020.000	-
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000	73.269.280.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	73.269.280.000	73.269.280.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	73.269.280.000	73.269.280.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	24.795.240.328	20.753.289.928
Tăng trong kỳ	9.964.242.092	10.083.898.083
Lợi nhuận trong kỳ	9.964.242.092	10.083.898.083
Giảm trong kỳ	24.795.240.328	20.753.289.928
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.604.279.778	5.562.174.050
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.074.669.050	4.074.824.378
Chia cổ tức	10.990.291.500	11.116.291.500
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.964.242.092	10.083.898.083
c. Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>7.326.928</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>7.326.861</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	(nguyên tệ)	(VND)	(nguyên tệ)	(VND)
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
Cộng		2.105.535.438		2.105.535.438

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.867.781.862	532.382.731.953
Doanh thu bán hàng hóa	369.423.340.028	348.980.695.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.444.441.834	183.402.036.495
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.867.781.862	532.382.731.953

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.832.576.096	330.455.215.085
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	184.152.170.378	165.985.234.920
Cộng	538.984.746.474	496.440.450.005

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	1.002.049.592	17.178.022
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	66.544.184	-
Cộng	1.068.593.776	17.178.022

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi bán hàng trả chậm	3.501.177	37.733.471
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	35.085.704	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	8.064.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78.085.676)	-
Chi phí tài chính khác	575.297.151	360.433.648
Cộng	535.798.356	406.231.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	14.316.112.429	11.738.929.410
Chi phí nhân viên bán hàng	7.546.314.452	5.708.267.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.159.934.670	1.231.996.399
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.609.863.307	4.798.665.191
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.746.142.928	11.339.742.557
Chi phí nhân viên quản lý (*)	18.418.694.840	2.327.531.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	314.080.237	321.406.555
Thuế, phí và lệ phí	2.634.456.746	612.999.077
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.378.911.105	8.077.805.542

(*) Trước năm 2023, Công ty tập hợp toàn bộ chi phí tiền lương của bộ phận văn phòng và khối quản lý vào giá vốn của loại hình kinh doanh vận tải. Chi phí tiền lương của bộ phận văn phòng và khối quản lý tập hợp vào giá vốn của loại hình kinh doanh vận tải trong 6 tháng đầu năm 2022 là 10.035.462.005 VND. Từ năm 2023, Công ty thực hiện tập hợp chi phí tiền lương của bộ phận văn phòng và khối quản lý vào tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	186.363.636	195.909.091
Xử lý kiểm kê	5.845.923	-
Các khoản khác	-	34.559.824
Cộng	192.209.559	230.468.915

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản bị phạt thuế	517.942	-
Cộng	517.942	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	12.545.267.068	12.705.025.799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	359.857.810	400.612.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.420.000	94.416.255
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	265.437.810	306.196.524
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	12.905.124.878	13.105.638.578
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	2.581.024.976	2.621.127.716

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.621.128.252	70.245.643.771
Chi phí nhân công	83.671.865.088	59.791.168.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.010.787.364	19.608.829.022
Chi phí khác	49.910.645.031	39.418.265.642
Cộng	227.214.425.735	189.063.906.887

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.964.242.092	10.083.898.083
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	9.964.242.092	10.083.898.083
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.326.861	7.326.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.360	1.376

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán kỳ này với số tiền là 446.000.000 VND.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.265.632.727	63.911.646.446
Chứng khoán kinh doanh	51.100.184	290.616.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.985.000.000	9.985.000.000
Phải thu của khách hàng	33.977.651.374	43.880.329.246
Phải thu khác	328.453.144	426.918.493
Công	<u>97.607.837.429</u>	<u>118.494.510.185</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.529.606.287	16.279.113.902
Chi phí phải trả	1.546.164.197	1.401.684.837
Phải trả khác	1.511.160.305	1.381.060.333
Công	<u>11.586.930.789</u>	<u>19.061.859.072</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty không giao dịch mua, bán hàng bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay thế chấp nêu trên.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
Tài sản tài chính giảm giá	51.100.184	327.826.000
Chứng khoán kinh doanh	51.100.184	327.826.000
Cộng	51.100.184	327.826.000

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	8.529.606.287	-
Chi phí phải trả	1.546.164.197	-
Phải trả khác	1.511.160.305	-
Cộng	11.586.930.789	-
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	16.279.113.902	-
Chi phí phải trả	1.401.684.837	-
Phải trả khác	1.381.060.333	-
Cộng	19.061.859.072	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xăng dầu KV1 - TNHH MTV	1.250.187.000	1.130.797.100
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	440.033.180	838.755.150
Công ty Xăng dầu Lào Cai	811.916.800	737.819.860
Công ty Xăng dầu B12	7.868.324.473	6.303.659.827
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.750.221.202	3.613.465.687
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.496.021.320	947.958.783
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9.311.102.933	8.167.433.253
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái bình	1.080.910.689	922.917.618
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.457.735.360	1.079.198.501
Công ty Xăng dầu Lai châu	3.001.636	44.527.000
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	392.283.496.520	364.413.037.493
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	239.464.288	206.812.689
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	4.656.592.245	4.644.207.075
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	463.467.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xăng dầu KV1 - TNHH MTV	30.168.743.845	25.543.497.774
Công ty Xăng dầu B12	18.563.186.464	15.172.208.722
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	9.785.399.004	7.858.721.911
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	21.007.429.303	17.312.711.349
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	8.832.451.122	8.833.255.247
Công ty Xăng dầu Điện Biên	9.954.232.676	6.441.885.083
Công ty Xăng dầu Yên Bái	9.620.679.349	8.810.129.245
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái bình	3.440.627.582	3.086.116.278
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	15.849.029.132	11.690.293.828
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	10.937.272.325	8.890.216.038
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	10.637.891.568	8.554.543.664
Công ty Xăng dầu Hà Giang	22.830.389.708	19.888.498.175
Công ty Xăng dầu Lai châu	13.170.196.015	10.188.350.472
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	30.414.560.029	22.494.303.456
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	7.268.343.914	6.986.320.082
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	619.931.103	480.755.808
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	273.022.197	208.999.564

Chức vụ

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

	Phần trích theo phương án trả lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2023	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2022	Tổng thu nhập thực nhận
	VND	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)			
Ông Bùi Văn Thành Chủ tịch HĐQT	272.250.000	252.346.154	524.596.154
Ông Mai Ngọc Du Thành viên HĐQT	34.250.040	51.375.060	85.625.100
Ông Phạm Quốc Hùng Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	253.193.000	234.421.923	487.614.923
Bà Nguyễn Thanh Hằng Thành viên HĐQT	34.250.040	51.375.060	85.625.100
Ông Hoàng Văn Bình Thành viên HĐQT	34.250.040	51.375.060	85.625.100
Ông Đỗ Mạnh Cường Phó Giám đốc	235.469.200	217.821.938	453.291.138
Ông Phạm Văn Chiến Phó Giám đốc	235.586.473	217.821.938	453.408.411
Ông Vũ Việt Hoàng Phó Giám đốc	263.321.200	248.044.423	511.365.623
Bà Vũ Thị Thu Hường Trưởng BKS	235.469.200	222.729.281	458.198.481
Bà Bùi Thị Huệ Linh Thành viên BKS	26.040.000	39.060.000	65.100.000
Ông Nguyễn Thái Ninh Thành viên BKS	26.040.000	39.060.000	65.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022		
	Phần trích theo phương án trả lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2022	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2021	Tổng thu nhập thực nhận
	VND	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)			
Ông Bùi Văn Thành Chủ tịch HĐQT	198.000.000	156.750.000	354.750.000
Ông Mai Ngọc Du Thành viên HĐQT	34.250.040	45.666.720	79.916.760
Ông Phạm Quốc Hùng Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	184.185.920	145.777.500	329.963.420
Bà Nguyễn Thanh Hằng Thành viên HĐQT	34.250.040	34.250.040	68.500.080
Ông Hoàng Văn Bình Thành viên HĐQT	34.250.040	34.250.040	68.500.080
Ông Đỗ Mạnh Cường Phó Giám đốc	171.250.200	135.576.475	306.826.675
Ông Phạm Văn Chiến Phó Giám đốc	171.556.950	135.576.475	307.133.425
Ông Vũ Việt Hoàng Phó Giám đốc	198.712.200	161.394.075	360.106.275
Bà Vũ Thị Thu Hường Trưởng BKS	165.245.100	126.065.000	291.310.100
Bà Bùi Thị Huệ Linh Thành viên BKS	26.040.000	11.416.680	37.456.680
Ông Nguyễn Thái Ninh Thành viên BKS	26.040.000	11.416.680	37.456.680
Cổ tức phải trả			
Ông Bùi Văn Thành Chủ tịch HĐQT		48.093.000	48.093.000
Ông Mai Ngọc Du Thành viên HĐQT		1.500.000	1.500.000
Ông Phạm Quốc Hùng Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc		37.968.000	37.968.000
Bà Nguyễn Thanh Hằng Thành viên HĐQT		214.780.500	214.780.500
Ông Đỗ Mạnh Cường Phó Giám đốc		3.514.500	3.514.500
Ông Phạm Văn Chiến Phó Giám đốc		11.599.500	11.599.500
Ông Vũ Việt Hoàng Phó Giám đốc		18.637.500	18.637.500
Bà Vũ Thị Thu Hường Trưởng BKS		5.250.000	5.250.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh Thành viên BKS		1.200.000	1.200.000
Ông Nguyễn Thái Ninh Thành viên BKS		381.507.000	381.507.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2023

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	182.649.259.108	34.045.545.795	216.694.804.903
Tài sản không phân bổ			
Cộng			216.694.804.903
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	81.067.482.786	4.765.922.990	85.833.405.776
Nợ phải trả không phân bổ			
Cộng			85.833.405.776

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	224.444.441.834	369.423.340.028	593.867.781.862
Giá vốn hàng bán	184.152.170.378	354.832.576.096	538.984.746.474
Chi phí không phân bổ			43.062.255.357
Doanh thu hoạt động tài chính			1.068.593.776
Chi phí tài chính			535.798.356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			12.353.575.451
Lãi (lỗ) khác			191.691.617
Lợi nhuận trước thuế			12.545.267.068
Chi phí thuế TNDN			2.581.024.976
Lợi nhuận sau thuế			9.964.242.092

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	191.776.582.788	36.703.093.396	228.479.676.184
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			228.479.676.184
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	79.284.369.831	10.577.578.040	89.861.947.871
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			89.861.947.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	183.402.036.495	348.980.695.458	532.382.731.953
Giá vốn hàng bán	165.985.234.920	330.455.215.085	496.440.450.005
Chi phí không phân bổ			23.078.671.967
Doanh thu hoạt động tài chính			17.178.022
Chi phí tài chính			406.231.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			12.474.556.884
Lãi (lỗ) khác			230.468.915
Lợi nhuận trước thuế			12.705.025.799
Chi phí thuế TNDN			2.621.127.716
Lợi nhuận sau thuế			10.083.898.083

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành